

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2022/DS-PT
Ngày 22-12-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**
Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 330/2022/TLPT-DS ngày 10/11/2022 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Kim A, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 4, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Thanh H, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ 4, khu phố K1, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương (hợp đồng ủy quyền ngày 22/02/2022).

- Bị đơn: bà Phạm Thị G, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ 4, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 2, khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương và ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1998; địa chỉ: tổ 7, thôn 2, xã Quế Lưu, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam (hợp đồng ủy quyền ngày 23/11/2021).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Võ Kim A, bị đơn bà Phạm Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2021 và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thanh H trình bày:

- Về yêu cầu khởi kiện:

Bà Võ Kim A và bà Phạm Thị G là hàng xóm với nhau. Do bà G cần tiền nên ngày 10/5/2021 bà A đã cho bà G vay số tiền 2.100.000.000 đồng, lãi suất 07%/tháng, thời hạn vay sau 02 tháng kể từ ngày vay và bà G thế chấp 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2020 cho bà Phạm Thị G đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn 02 tháng kể từ ngày vay nhưng bà G vẫn chưa trả số tiền nêu trên cho bà A. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/5/2021 đến ngày 11/9/2022 là 16 tháng x 20%/năm x 2.100.000.000 đồng = 560.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.660.000.000 đồng.

- Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Hiện nay bà A đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2020 cho bà Phạm Thị G đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Việc bà A giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là để đảm bảo cho khoản vay 2.100.000.000 đồng của bà G. Do đó, nguyên đơn chỉ đồng ý trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2020 cho bà Phạm Thị G khi bà Phạm Thị G trả đủ số tiền nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn.

Số tiền 2.100.000.000 đồng là tiền riêng của bà A, không liên quan gì đến chồng bà A. Do đó, bà A đề nghị Tòa án không triệu tập chồng bà A tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2021 và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của bà A nhiều lần, lần vay tiền nhiều nhất là 140.000.000 đồng và đã trả lãi nhiều lần nhưng không nhớ rõ số tiền trả lãi là bao nhiêu, mỗi lần vay tiền của bà A thì bà G có ký tên, lấn tay vào giấy giao nhận tiền. Tuy nhiên, bị đơn bà Phạm Thị G không thừa nhận có vay của bà A số tiền 2.100.000.000 đồng được thể hiện trong Giấy mượn vào ngày 10/5/2021 như bà A đã cung cấp cho Tòa án. Việc bà G ký tên, điểm chỉ dấu vân tay vào Giấy mượn tiền ngày 10/5/2021 là do bà A lợi dụng bà G không biết chữ nên đã lừa bà G ký vào giấy mượn tiền này.

Bị đơn không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay trong giấy mượn tiền đề ngày 10/5/2021.

Về yêu cầu phản tố: Bị đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn bà Võ Kim A phải trả lại cho bà Phạm Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2020 cho bà Phạm Thị G. Bị đơn không thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để vay số tiền 2.100.000.000 đồng cho nên việc bà Võ Kim A giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái quy định của pháp luật.

Việc bà G ký tên vào Giấy vay tiền ngày 10/5/2021, chồng của bà G hoàn toàn không biết và không liên quan gì. Do đó, bà G đề nghị Tòa án không triệu tập chồng bà G tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DSST ngày 16/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Kim A đối với bị đơn bà Phạm Thị G về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Phạm Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Kim A số tiền 2.414.160.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng và tiền lãi 314.160.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Gái đối với nguyên đơn bà Võ Kim A:

Buộc nguyên đơn bà Võ Kim A phải trả lại cho bị đơn bà Phạm Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2020 cho bà Phạm Thị G đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 28/9/2022 nguyên đơn bà Võ Kim A kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng mức lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc 2.100.000.000 đồng cho 16 tháng bà G chậm thanh toán cho bà A; ngày 17/9/2022 bị đơn bà Phạm Thị G kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn thừa nhận ngày 10/5/2021 có vay của bị đơn 2.100.000.000 đồng nhưng trong số tiền này có 350.000.000 đồng bị đơn vay của nguyên đơn từ tháng 6/2020, bị đơn đã trả đủ lãi trong vòng 11 tháng, đến ngày 10/5/2021 thì cộng số tiền gốc là 350.000.000 đồng và bị đơn vay thêm 1.750.000.000 đồng thành 2.100.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng không nhận 1.750.000.000 đồng vào ngày 10/5/2021 của nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định số tiền của hợp đồng vay ngày 10/5/2021 là 1.750.000.000 đồng cộng với số tiền gốc của khoản vay 350.000.000 đồng sau khi đã trừ số lãi dư mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Đối với kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Tố tụng dân sự thì lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, như vậy lãi suất quá hạn trong trường hợp này là 30%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ đề nghị áp dụng mức lãi suất quá hạn là 20%/năm là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Hữu K đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời, bị đơn cũng đã ủy quyền cho ông Thái Thanh H1, ông Hải có mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Khôi.

[2] Về nội dung:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/10/2021, nguyên đơn bà A cho rằng ngày 10/5/2021, bà A có cho bà G vay số tiền 2.100.000.000 đồng, lãi suất 07%/tháng, hạn 02 tháng sẽ trả lại nhưng đến hạn bà G không trả gốc và lãi. Tại biên bản hòa giải ngày 24/02/2022, người đại diện hợp pháp của bà A là bà H thừa nhận, khoảng tháng 6/2020, bà G có vay của bà A số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 07%/tháng. Đến ngày 10/5/2021, bà G đã trả hết cho bà A tiền lãi của khoản vay 350.000.000 đồng, riêng tiền gốc 350.000.000 đồng thì chưa thanh toán. Bà G tiếp tục vay của bà A 1.750.000.000 đồng nên lập Giấy mượn tiền ngày 10/5/2021 với số tiền 2.100.000.000 đồng. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà G trả số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/5/2021 đến ngày 11/9/2022 là 16 tháng x 20%/năm x 2.100.000.000 đồng = 560.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị G không thừa nhận có vay của bà A số tiền 2.100.000.000 đồng được thể hiện trong Giấy mượn vào ngày 10/5/2021 như bà A đã cung cấp cho Tòa án. Việc bà G ký tên, điểm chỉ dấu vân tay vào giấy mượn tiền ngày 10/5/2021 là do bà A lợi dụng bà G không biết chữ nên đã lừa bà G ký

vào giấy mượn tiền này. Bà G thừa nhận có vay tiền của bà A nhưng chỉ là số tiền 1.240.000.000 đồng chứ không phải là 2.100.000.000 đồng.

Xét thấy: Bà A thừa nhận trong số tiền 2.100.000.000 đồng có số tiền 350.000.000 đồng của khoản vay vào tháng 6/2020 và 1.750.000.000 đồng bà G vay thêm vào ngày 10/5/2021. Đối với khoản vay 350.000.000 đồng, bà G đã trả lãi với lãi suất 07%/tháng từ tháng 6/2020 đến tháng 5/2021, như vậy việc thỏa thuận lãi suất 07%/tháng giữa bà A và bà G là vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay”.

Như vậy, đối với số tiền bà G trả lãi vượt quá mức lãi suất quy định cần phải trừ vào số tiền gốc của khoản vay 350.000.000 đồng thời điểm trả lãi. Áp dụng quy định trên thì đến ngày 10/5/2021, số tiền gốc của khoản vay 350.000.000 đồng sau khi trừ số tiền trả lãi vượt quá mức lãi suất quy định sẽ là 126.572.788 đồng.

Do đó, số tiền gốc bà G vay của bà A vào ngày 10/5/2021 sẽ là 126.572.788 đồng + 1.750.000.000 đồng = 1.876.572.788 đồng. Bà G cho rằng không biết chữ, bị bà A lừa ký vào Giấy mượn tiền ngày 10/5/2021, thực tế chỉ vay của bà A số tiền 1.240.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn:

Về tiền lãi trong hạn: Theo Giấy mượn tiền ngày 10/5/2021, các bên thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó, mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Chỉ có căn cứ áp dụng mức lãi suất 20%/năm, tức 1,67%/tháng đối với thỏa thuận vay tiền ngày 10/5/2021. Như vậy, tiền lãi trong hạn = 1.876.572.788 đồng x 1,67% x 02 tháng = 62.677.531 đồng

Về tiền lãi quá hạn: nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi quá hạn với mức lãi suất 20%/năm từ ngày 10/5/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (16/9/2022). Tại điểm b khoản 5 Điều 465 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Theo đó, lãi suất trong hạn của thỏa thuận vay ngày 10/5/2021 được xác định là 20%/năm, tức 1,67%/tháng. Như vậy, lãi suất quá hạn sẽ là 30%/năm, tức 2,5%/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất 20%/năm, tức 1,67%/tháng đối với tiền lãi quá hạn là có lợi cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án áp dụng mức lãi suất 20%/năm, tức 1,67%/tháng đối với khoản

tiền lãi quá hạn, cụ thể: tiền lãi quá hạn = 1.876.572.788 đồng x 1,67%/tháng x 14 tháng 06 ngày = 444.912.271 đồng.

Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Kim A, bị đơn bà Phạm Thị G.

2. Sửa bản án Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2022/DS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Kim A đối với bị đơn bà Phạm Thị G về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Phạm Thị G phải trả cho bà Võ Kim A số tiền nợ gốc là 1.876.572.788 đồng (một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng) và tiền lãi là 507.589.802 đồng (năm trăm lẻ bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn tám trăm lẻ hai đồng). Tổng cộng: 2.384.162.590 đồng (hai tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu một trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Gái đối với nguyên đơn bà Võ Kim A:

Buộc nguyên đơn bà Võ Kim A phải trả lại cho bị đơn bà Phạm Thị G bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS11012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/9/2020 cho bà Phạm Thị G đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 13 tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị G phải chịu 79.683.251 đồng (bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn hai trăm năm mươi một đồng).

- Bà Võ Kim A phải chịu 13.791.870 đồng (mười ba triệu bảy trăm chín mươi một nghìn tám trăm bảy mươi đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Hoàn trả cho bà Võ Kim A, bà Phạm Thị G mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai số 0006296 ngày 07/10/2022; 0006312 ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Dũng